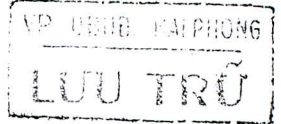


ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 1479 /QĐ-UB

Hải Phòng, ngày 4 tháng 8 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Mức thu tiền xây dựng trường năm học 2000 - 2001"

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân;
- Xét đề nghị của Liên Sở: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính Vật giá tại công văn số 665 /LS/GD.ĐT-TC.VG ngày 31/7/2000 về việc đề nghị phê duyệt mức thu tiền xây dựng trường phục vụ năm học 2000 - 2001 của các trường và các đơn vị trực thuộc;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Cho phép thu tiền xây dựng trường năm học 2000 - 2001 (có phụ lục kèm theo).

Điều II: Giao Sở Tài chính - Vật giá, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị thu đúng quy định và sử dụng đúng mục đích, đảm bảo đúng nguyên tắc quản lý tài chính hiện hành và công khai tiền xây dựng trường cho cha mẹ học sinh biết; đồng thời xử lý và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố những trường hợp thu sai, sử dụng sai mục đích khoản tiền xây dựng do cha mẹ học sinh đóng góp.

Điều III: Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính - Vật giá, Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và Hiệu trưởng các trường căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND TP
- CT và các PCT UBND TP
- Như điều III
- CPVP
- CV: VX, TCTN
- Lưu VP

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thị Sinh

MỨC THU TIỀN XÂY DỰNG TRƯỜNG NĂM HỌC 2000 - 2001

(Ban hành theo Quyết định số 147/QĐ-UB ngày 4/8/2000

của Ủy ban nhân dân thành phố)



Số TT	Trường	Nội dung sử dụng	Mức thu 1 học sinh/năm			Ghi chú
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
01	Kiến An	Xây nhà học đa năng	180	150	150	
02	Thái Phiên	Cải tạo phòng học và trả nợ xây dựng cũ	180	180	180	
03	Lý Thường Kiệt	Xây phòng chức năng	100	100	100	
04	Tiên Lãng	Sửa nhà học 3 tầng	50	50	50	
05	Trần Nguyên Hãn	Xây nhà học 3 tầng	180	180	180	
06	Tô Hiệu	Trả nợ xây nhà lớp học	100	80	80	
07	Hùng Thắng	Trả nợ xây nhà lớp học	50	50	50	
08	Kiến Thụy	Nâng cấp nhà lớp học	150	150	150	
09	Lê Quý Đôn	Xây nhà lớp học cao tầng	180	140	130	
10	Bán công Thủy Nguyên	Xây nhà lớp học cao tầng	150	150	150	
11	Quang Trung	Xây phòng chức năng	100	100	100	
12	Phạm Ngũ Lão	Xây nhà lớp học 2 tầng	100	80	60	
13	Bạch Đằng	Xây nhà lớp học 2 tầng	100	100	100	
14	Nguyễn Trãi	Xây công trình phụ trợ	150	150	150	
15	Nguyễn Đức Cảnh	Trả nợ xây nhà lớp học	150	130	130	
16	Vĩnh Bảo	Xây công trình phụ trợ	100	100	100	
17	Bán công Vĩnh Bảo	Nâng cấp, sửa chữa phòng học	150	150		
18	Bán công Tiên Lãng	Nâng cấp, sửa chữa phòng học	100	100		
19	Trung tâm III	Xây công trình phụ trợ	100	100		
20	Nhà trẻ 1-6	Xây công trình phụ trợ				100/cháu
21	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	Xây nhà học cao tầng - Bổ túc trung học. - Tại chức	100	100	100	100/hs 120/hv
22	Năng khiếu Trần Phú	Xây nhà lớp học 3 tầng	150	150	150	200 (cho mỗi hs)

23	Trần Hưng Đạo	Xây nhà lớp học 2 tầng	150	150	120	
24	An Lão	Xây nhà chức năng	150	150	100	
25	Kỹ thuật Hồng Bàng	Xây nhà lớp học	150	150	150	
26	An Dương	Xây nhà đa chức năng	150	150	120	
27	Ngô Quyền	Xây nhà lớp học 12 phòng 3 tầng	180	180	180	
28	Toàn Thắng	Trả nợ xây nhà lớp học và xây nhà ở giáo viên	50	50	50	
29	Cộng Hiền	Xây nhà lớp học 2 tầng	100	100	100	
30	Lê Hồng Phong	Xây nhà lớp học 3 tầng	150	150	150	
31	Đồ Sơn	Chống xuống cấp nhà lớp học 3 tầng	150	150	100	
32	Nguyễn Bình Khiêm	Xây nhà lớp học	100	100	100	
33	Cát Hải	Xây nhà lớp học 2 tầng	100	80	60	
34	Cát Bà	Cải tạo, nâng cấp trường học	100	80	60	Khối cấp 2 50/hs

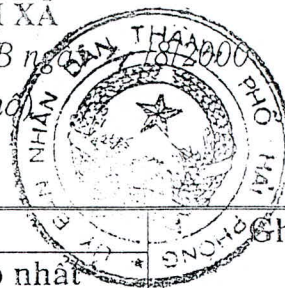
Học sinh thuộc diện chính sách được miễn giảm theo quy định hiện hành.

MỨC THU TIỀN XÂY DỰNG TRƯỜNG NĂM HỌC 2000 - 2001

CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

(Ban hành theo Quyết định số 147/QĐ-UB ngày 18/12/2000

của Ủy ban nhân dân thành phố)



STT	Đơn vị	Mức thu		Ghi chú
		Thấp nhất	Cao nhất	
01	Ngô Quyền	50.000 đồng	80.000 đồng	
02	Kiến An	30.000 đồng	80.000 đồng	Các
03	An Lão	40.000 đồng	70.000 đồng	Trung
04	Kiến Thụy	40.000 đồng	60.000 đồng	tâm
05	Vĩnh Bảo	30.000 đồng	50.000 đồng	Giáo
06	Đô Sơn	30.000 đồng	60.000 đồng	dục
07	Cát Hải	10.000 đồng	30.000 đồng	thường
08	Hồng Bàng	50.000 đồng	80.000 đồng	xuyên
09	Lê Chân	60.000 đồng	80.000 đồng	thu
10	Tiên Lãng	25.000 đồng	50.000 đồng	100.000
11	An Hải	25.000 đồng	50.000 đồng	đồng/học sinh/năm
12	Thủy Nguyên	30.000 đồng	50.000 đồng	

Học sinh thuộc diện chính sách được miễn giảm theo quy định hiện hành.